Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 86 -25/CV-TCO	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025.*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (+84) 28 7300 6826 Fax: (+84) 28 3535 5423
- Email: info@tco.com.vn Website: https://tancangoffshore.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất Năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
Ký ngày: 30/3/2025 10:38:59

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có [X] Không [ ]

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có [X] Không [ ]

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có [ ] Không [X]

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có [ ] Không [ ]

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/03/2025 tại đường dẫn: https://tancangoffshore.com/invester_cat/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp Năm 2024.

- VBGT số 87 /2025/TOS-GT ngày 28 /03/2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Đăng Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	13 - 47

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311638652, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 12 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh về việc thay đổi vốn điều lệ, sửa đổi ngành nghề kinh doanh, thay đổi tên doanh nghiệp viết tắt, thay đổi địa chỉ của người đại diện theo pháp luật. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 ngày 07 tháng 05 năm 2024 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 52-54 đường Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 7300 6826
- Fax : 028 3535 5423

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Sơn	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022
Ông Lê Đăng Phúc	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Đức Duy	Trưởng ban	Ngày 21 tháng 08 năm 2023
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên	Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm /tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Đăng Phúc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2021
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 06 năm 2021
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2024
Ông Vũ Quang Tiến	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2013

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Đăng Phúc - Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 07 tháng 06 năm 2021).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0311638665 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG Q.BÌNH THẠNH - TP.HỒ CHÍ MINH

Lê Đăng Phúc
Ngày 26 tháng 03 năm 2025

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0296/25/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội

M.S.C.N: 0300449815-002 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Lê Văn Khoa – Thành viên Ban Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1794-2023-008-1
Người được ủy quyền

Trần Kim Anh - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1907-2023-008-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.138.476.487.319**	**1.413.887.698.237**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**592.765.906.403**	**547.850.692.923**
1.	Tiền	111		489.815.906.403	379.650.692.923
2.	Các khoản tương đương tiền	112		102.950.000.000	168.200.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**95.478.200.663**	**2.500.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	95.478.200.663	2.500.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.672.029.995.955**	**537.021.752.350**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.263.561.795.992	501.543.185.710
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	35.996.833.197	29.794.950.653
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	2.000.000	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	396.771.900.385	30.143.809.161
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(24.302.533.619)	(24.460.193.174)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**634.525.088.388**	**255.528.304.908**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	634.525.088.388	255.528.304.908
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**143.677.295.910**	**70.986.948.056**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	43.858.574.848	12.384.683.648
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		99.752.672.591	58.585.140.635
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	66.048.471	17.123.773
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.523.063.943.883**	**2.118.422.236.897**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**24.134.296.026**	**85.406.599.478**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	9.000.000.000	19.000.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	15.134.296.026	66.406.599.478
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.899.179.258.621**	**1.732.390.769.620**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	1.680.484.435.857	1.513.170.402.441
	Nguyên giá	*222*		*3.803.723.417.500*	*3.365.444.469.965*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.123.238.981.643)*	*(1.852.274.067.524)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	775.561.014	1.186.870.446
	Nguyên giá	*225*		*2.219.704.000*	*2.219.704.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(1.444.142.986)*	*(1.032.833.554)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	217.919.261.750	218.033.496.733
	Nguyên giá	*228*		*219.290.529.186*	*219.290.529.186*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.371.267.436)*	*(1.257.032.453)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**61.148.085.369**	**6.698.148.143**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	61.148.085.369	6.698.148.143
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**440.619.619.571**	**163.465.467.699**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	440.619.619.571	163.465.467.699
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**97.982.684.296**	**130.461.251.957**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	93.245.233.242	128.194.219.840
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.722.311.395	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.14	2.015.139.659	2.267.032.117
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.661.540.431.202**	**3.532.309.935.134**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.136.877.684.394**	**2.391.221.034.909**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.030.164.141.552**	**1.397.589.887.555**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	526.260.764.013	233.422.112.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	1.485.878.870.168	453.375.206.272
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	98.467.914.842	41.539.295.810
4. Phải trả người lao động	314		35.454.046.655	23.395.341.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	58.824.881.240	65.687.053.225
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	99.841.808.012	99.361.222.597
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	143.734.640.539	68.202.761.490
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	520.423.015.315	401.923.107.426
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		26.789.921.346	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	34.488.279.422	10.683.787.301
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.106.713.542.842**	**993.631.147.354**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16b	187.612.774.977	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	99.361.222.597
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	150.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	917.507.842.248	894.119.924.757
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.592.925.617	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.524.662.746.808**	**1.141.088.900.225**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.23**	**1.524.662.746.808**	**1.141.088.900.225**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		309.998.860.000	309.998.860.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*309.998.860.000*	*309.998.860.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		340.479.752.983	293.738.095.119
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.361.586.772	27.231.484.678
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		562.481.973.988	252.641.389.090
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*154.604.436.824*	*252.641.389.090*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*407.877.537.164*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		284.340.573.065	257.479.071.338
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.661.540.431.202**	**3.532.309.935.134**

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	3.904.819.500.307	1.580.591.704.250
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	53.700.236
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		3.904.819.500.307	1.580.538.004.014
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	3.064.383.399.702	1.145.942.905.032
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		840.436.100.605	434.595.098.982
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	19.410.379.796	14.691.174.746
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	131.074.488.968	102.234.770.111
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		113.701.756.080	97.365.561.035
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24	V.2b	31.782.661.340	10.216.889.249
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	24.026.411.784	16.201.747.249
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	154.436.874.250	105.258.809.664
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		582.091.366.739	235.807.835.953
12.	**Thu nhập khác**	31		395.671.832	5.966.892.389
13.	**Chi phí khác**	32		642.676.521	1.126.102.817
14.	**Lợi nhuận khác**	40		(247.004.689)	4.840.789.572
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		581.844.362.050	240.648.625.525
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.17	92.663.660.299	39.976.430.863
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		(1.129.385.778)	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		490.310.087.529	200.672.194.662
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		446.639.058.084	163.080.651.133
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		43.671.029.445	37.591.543.529
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.7	13.157	4.591
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.7	13.157	4.591

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***581.844.362.050***	***240.648.625.525***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.10	271.742.350.992	203.030.111.341
- Các khoản dự phòng	03	VI.6	27.877.914.918	3.945.465.846
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3,4	1.444.868.292	822.105.513
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.367.329.191)	(6.481.405.088)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	113.701.756.080	97.365.561.035
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***989.243.923.141***	***539.330.464.172***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.115.432.399.021)	(167.856.672.761)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(378.996.783.480)	(151.301.532.893)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.484.827.534.310	654.605.236.588
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.475.095.398	(24.530.763.846)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(116.690.916.579)	(91.821.303.949)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(37.599.313.309)	(15.793.083.091)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.22	434.200.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(20.705.073.420)	(23.341.137.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***808.556.267.040***	***719.291.206.864***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(498.643.096.651)	(559.412.345.842)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(190.855.700.663)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		107.875.500.000	7.374.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(254.692.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		22.196.322	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.600.873.762	5.356.209.832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(831.692.727.230)***	***(562.591.226.919)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21	1.506.295.638.572	951.511.071.329
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(1.364.070.440.788)	(664.300.404.949)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.21	(337.372.404)	(337.372.404)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(74.383.555.419)	(49.599.717.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***67.504.269.961***	***237.273.576.476***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**44.367.809.771**	**393.973.556.421**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**547.850.692.923**	**153.887.945.943**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		547.403.709	(10.809.441)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**592.765.906.403**	**547.850.692.923**
			-	-

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Giải thể Công ty con

Ngày 28 tháng 06 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐQT thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Tân Cảng Xuân Cầu. Công ty đã nhận lại toàn bộ phần vốn đầu tư bằng hình thức chuyển khoản.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng ("Tcots")	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang ("TCKG")	39 Trần Hưng Đạo, Khu phố Kiên Tân, Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc ("TCM")	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54,00%	54,00%	54,00%	54,00%
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng("TCDG")	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái (*) ("Tcots Cát Lái")	Số 25 Đường 4B Tổ 7 Khu phố 2, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống	26,01%	28,42%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Dương Anh (**) ("Dương Anh")	10/256 Đà Nẵng, phường Cầu Tre, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Nạo vét sông ngòi, đường biển	51%	51,00%	100%	100%

(*) Công ty con của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.
(**) Công ty con của Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng.

5c. *Danh sách Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, xã Đức Long, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	31%	31%	31%	31%
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry	Tầng 3, số 52-54 đường Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	45%	45%	45%	45%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du thuyền Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư YICO Việt Nam)	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhome Star City, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	35%	35%	35%	35%
Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today	40D1 Cư xá 307, đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	20%	20%
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	52-54 đường Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	50%	-	50%	-
Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	52-54 đường Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	36%	-	36%	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Số 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	43,79%	-	43,79%	-

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, có 1.317 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 853 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Các ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Các ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra.

Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định
Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm
Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container
Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí bảo lãnh ngân hàng
Chi phí bảo lãnh được phân bổ vào chi phí theo thời hạn của thư bảo lãnh.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính của Tập đoàn là phương tiện vận tải, có thời gian khấu hao từ 5 - 6 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được Tập đoàn chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí Tập đoàn phải gánh chịu.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

19. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.239.323.127	1.684.117.085
Tiền gửi ngân hàng	485.576.583.276	377.616.575.838
Tiền đang chuyển	-	350.000.000
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng) (*)	102.950.000.000	168.200.000.000
Cộng	**592.765.906.403**	**547.850.692.923**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng, số tiền 5.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.21a).

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 – 12 tháng, lãi suất từ 2,9% đến 4.7%/năm.

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	121.249.370.000	9.617.726.365	130.867.096.365	121.249.370.000	6.727.299.974	127.976.669.974
Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry	22.275.000.000	3.935.339.332	26.210.339.332	22.275.000.000	2.551.562.717	24.826.562.717
Công ty Cổ phần Đầu tư YICO Việt Nam	10.500.000.000	158.446.840	10.658.446.840	10.500.000.000	162.235.008	10.662.235.008
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000	7.816.915.350	25.584.415.350	-	-	-
Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	18.000.000.000	1.428.349.627	19.428.349.627	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	218.925.000.000	8.945.972.057	227.870.972.057	-	-	-
Cộng	**410.716.870.000**	**29.902.749.571**	**440.619.619.571**	**156.024.370.000**	**7.441.097.699**	**163.465.467.699**

Số lượng cổ phần/ phần góp vốn nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần/Phần vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần/Phần vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	3.911.270 CP	31,00%	3.911.270 CP	31,00%
Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today	200.000 CP	20,00%	200.000 CP	20,00%
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry	2.025.000 CP	45,00%	2.025.000 CP	45,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư YICO Việt Nam	1.050.000 CP	35,00%	1.050.000 CP	35,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000 VND	50,00%	-	-
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	1.800.000 CP	36,00%	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng (i)	8.757.000 CP	43,79%	-	-

(i) Trong năm Công ty đã mua 8.757.000 cổ phần (tương đương với 43,79% vốn điều lệ) của Công ty cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng với giá mua là 218.925.000.000 VND.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	Công ty Cổ phần Đầu tư YICO Việt Nam	Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Cộng
Số đầu năm	127.976.669.974	24.826.562.717	10.662.235.008	-	-	-	163.465.467.699
Góp vốn trong năm	-	-	-	17.767.500.000	18.000.000.000	218.925.000.000	254.692.500.000
Lãi/lỗ trong năm	12.521.435.859	2.729.024.584	(3.788.168)	7.816.915.350	1.428.349.627	8.945.972.057	33.437.909.309
Công ty liên kết trích quỹ	(310.000.000)	(1.345.247.969)	-	-	-	-	(1.655.247.969)
Công ty liên kết chia cổ tức	(9.321.009.468)	-	-	-	-	-	(9.321.009.468)
Số cuối năm	**130.867.096.365**	**26.210.339.332**	**10.658.446.840**	**25.584.415.350**	**19.428.349.627**	**227.870.972.057**	**440.619.619.571**

Giao dịch với các công ty liên kết

Giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ		
Cổ tức được chia	9.321.009.468	7.030.426.611
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.849.223	34.523.127
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry		
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	873.517.108	65.802.408
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	30.698.113.544	14.264.520.969
Lãi cho vay	1.115.506.851	
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	42.730.760.858	-
Góp vốn vào Công ty liên kết	17.767.500.000	
Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	18.083.865.656	-
Góp vốn vào Công ty liên kết	18.000.000.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng		-
Sử dụng dịch vụ	105.000.000	-

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***47.369.878.863***	***75.470.820.252***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	18.511.655.016	39.899.728.476
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	-	11.630.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry	815.630.807	12.441.600
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	758.452.735	-
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	6.870.000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	883.719.000	13.176.540.000
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	35.357.000	255.504.731
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	-	8.327.801
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	395.363.505	347.831.000
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.155.414.122	1.428.874.668
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	10.059.000	12.641.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	29.219.400	55.112.400
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng - Hải Phòng	16.588.647.566	20.262.188.576
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	8.006.003.712	-
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	173.487.000	-
Phải thu các khách hàng khác	***1.216.191.917.129***	***426.072.365.458***
Quân chủng Hải quân	586.013.000.000	-
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	204.397.227.972	81.238.359.937
Aussie Offshore Services Limited	36.688.614.934	11.824.072.714
SC Management Co., Ltd	167.752.642.886	52.502.632.229
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacinco	23.482.771.070	46.227.585.000
Các khách hàng khác	197.857.660.267	234.279.715.578
Cộng	**1.263.561.795.992**	**501.543.185.710**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***530.000.000***	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	530.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	***35.466.833.197***	***29.794.950.653***
Công ty TNHH Vận tải Quang Hải	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phước Được	9.870.399.994	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng điện	4.493.883.762	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng - Bộ Quốc Phòng	2.400.000.000	-
Haridass Ho & Partners	7.218.157.500	-
Các nhà cung cấp khác	11.484.391.941	9.794.950.653
Cộng	**35.996.833.197**	**29.794.950.653**

5. Phải thu về cho vay

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là các khoản cho vay ngắn hạn cán bộ, nhân viên công ty nhằm hỗ trợ gia đình người lao động có hoàn cảnh khó khăn. Khoản vay không lãi suất và không có tài sản đảm bảo.

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry (Công ty liên kết) vay theo Hợp đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022 và Phụ lục ngày 17 tháng 03 năm 2025, số tiền 19.000.000.000 VND, thời hạn 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay đầu tiên (ngày 30/11/2022). Lãi suất vay cố định 9%/năm, tiền lãi trả định kỳ theo quý.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***143.367.158.666***	-	***14.168.933.231***	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry - Lãi vay phải thu	2.253.698.632	-	1.138.191.781	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng (*)	135.184.844.319	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	5.928.615.715	-	13.030.741.450	-
- Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh	*4.820.358.557*	-	*7.393.677.135*	-
- Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh	*1.108.257.158*	-	*5.637.064.315*	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***253.404.741.719***	-	***15.974.875.930***	-
Quân chủng Hải Quân - Phần thu hộ Xây dựng Công trình	111.345.000.000	-	-	-
Phải thu về tiền bồi thường TSCĐ bị chìm, chờ cơ quan bảo hiểm xử lý	28.118.592.593	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi	2.823.859.381		79.600.274	
Ký cược, ký quỹ	99.870.549.866	-	3.162.710.820	-
Tạm ứng	8.536.343.778	-	8.019.121.723	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.710.396.101	-	4.725.726.070	-
Cộng	**396.771.900.385**	-	**30.143.809.161**	-

(*)Là các khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng theo các hợp đồng xây dựng công trình và phụ lục hợp đồng xây dựng giữa Quân chủng Hải Quân với liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng và Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng.

6b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***7.546.925.026***	-	***7.546.925.026***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Tân Cảng – Tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh (i)	7.546.925.026	-	7.546.925.026	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***7.587.371.000***	-	***58.859.674.452***	-
Ký cược, ký quỹ	7.537.371.000	-	7.959.147.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi Nhánh Đô Thành – ký quỹ mở L/C	-	-	50.800.527.452	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	50.000.000		100.000.000	
Cộng	**15.134.296.026**	**-**	**66.406.599.478**	**-**

(i) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con của Tập đoàn), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 146.298.243.128 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng là 50% tương đương 73.149.121.564 VND. Vốn góp được thu hồi dần hàng năm, thông qua khấu hao tài sản hình thành từ hợp đồng hợp tác kinh doanh. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Một Thành Viên Linh Ngọc Ngân		-	-	> 3 năm	1.245.653.127	(1.245.653.127)
Jungwon Marine PTE LTD	> 3 năm	21.267.976.405	(21.267.976.405)	> 3 năm	21.267.976.405	(21.267.976.405)
Công ty TNHH MTV Đầu tư Long Phú Hải	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.341.062.049	(1.014.810.325)	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.341.062.049	(670.531.025)
Bệnh viện 30-4	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.087.820.000	(1.702.220.993)	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.087.820.000	(1.043.910.000)
Công ty Cổ phần Việt Nam Catering	> 3 năm	206.775.216	(206.775.216)	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	206.775.216	(144.742.651)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	> 3 năm	110.750.680	(110.750.680)		249.950.215	(87.379.966)
Cộng		**25.014.384.350**	**(24.302.533.619)**		**26.399.237.012**	**(24.460.193.174)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	24.460.193.174	20.514.727.328
Trích lập dự phòng bổ sung	1.087.993.572	3.945.465.846
Giảm do xóa nợ	(1.245.653.127)	-
Số cuối năm	**24.302.533.619**	**24.460.193.174**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	102.937.778.161	43.507.245.186
Công cụ dụng cụ	34.570.924	28.022.765
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	528.997.453.099	209.365.029.665
Thành phẩm	77.238.242	64.239.425
Hàng hóa	2.478.047.962	2.563.767.867
Cộng	**634.525.088.388**	**255.528.304.908**

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	10.460.929.382	7.809.873.274
Chi phí sửa chữa tài sản	3.441.514.517	1.535.141.815
Chi phí công cụ dụng cụ	29.009.001.458	2.247.550.761
Các chi phí khác	947.129.491	792.117.798
Cộng	**43.858.574.848**	**12.384.683.648**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.924.584.197	30.282.336.578
Chi phí sửa chữa, bồi dưỡng tàu và tài sản khác	29.940.889.609	26.966.470.137
Chi phí duy tu cảng, đường bãi container	33.339.298.722	65.936.836.641
Phí bảo lãnh ngân hàng	18.245.597.648	-
Các chi phí khác	1.794.863.066	5.008.576.484
Cộng	**93.245.233.242**	**128.194.219.840**

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Là phương tiện vận tải truyền dẫn.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.219.704.000	(1.032.833.554)	1.186.870.446
Khấu hao trong năm		(411.309.432)	(411.309.432)
Số cuối năm	**2.219.704.000**	**(1.444.142.986)**	**775.561.014**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	509.898.737.359	1.144.153.512.346	1.708.653.265.176	1.510.734.829	1.228.220.255	3.365.444.469.965
Mua trong năm	147.516.667	40.314.259.246	375.079.109.727	-	50.000.000	415.590.885.640
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	22.688.061.895	22.688.061.895
Tăng/giảm khác	-	(1.426.774.224)	1.426.774.224	-	-	-
Số cuối năm	**510.046.254.026**	**1.183.040.997.368**	**2.085.159.149.127**	**1.510.734.829**	**23.966.282.150**	**3.803.723.417.500**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	417.303.300.055	577.374.440.244	15.283.719.520	1.219.738.965	1.198.220.255	1.012.379.419.039
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	426.743.726.318	972.752.731.026	450.290.468.820	1.269.425.137	1.217.716.223	1.852.274.067.524
Khấu hao trong năm	5.114.500.518	64.926.173.832	199.259.546.321	74.644.320	1.590.049.128	270.964.914.119
Tăng/giảm khác	-	(2.509.933.124)	2.509.933.124	-	-	-
Số cuối năm	**431.858.226.836**	**1.035.168.971.734**	**652.059.948.265**	**1.344.069.457**	**2.807.765.351**	**2.123.238.981.643**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	83.155.011.041	171.400.781.320	1.258.362.796.356	241.309.692	10.504.032	1.513.170.402.441
Số cuối năm	**78.188.027.190**	**147.872.025.634**	**1.433.099.200.862**	**166.665.372**	**21.158.516.799**	**1.680.484.435.857**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 1.462.877.862.796 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các Ngân hàng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	217.814.485.186	1.476.044.000	219.290.529.186
Số cuối năm	**217.814.485.186**	**1.476.044.000**	**219.290.529.186**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Chờ thanh lý			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	1.257.032.453	1.257.032.453
Khấu hao trong năm	-	114.234.983	114.234.983
Số cuối năm	**-**	**1.371.267.436**	**1.371.267.436**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	217.814.485.186	219.011.547	218.033.496.733
Số cuối năm	**217.814.485.186**	**104.776.564**	**217.919.261.750**

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 217.814.485.186 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các Ngân hàng

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	***416.108.347.228***	***(361.966.780.002)***	***54.141.567.226***
Thiết bị ROV 150HP	-	53.996.778.654	-	53.996.778.654
Xe toyota Fortuner 2.7 AT	-	1.189.227.273	(1.189.227.273)	-
Tài sản cố định khác	-	360.922.341.301	(360.777.552.729)	144.788.572
Xây dựng cơ bản dở dang	***6.698.148.143***	***22.996.431.895***	***(22.688.061.895)***	***7.006.518.143***
Dự án 52 – 58 Trần Phú (*)	542.740.734	-	-	542.740.734
Hệ thống xe gòong, thủy lực	-	22.688.061.895	(22.688.061.895)	-
Xây dựng cầu cảng và vận chuyển hàng hóa tại Hải Phòng (*)	3.013.636.364	-	-	3.013.636.364
Dự án khác (*)	3.141.771.045	308.370.000	-	3.450.141.045
Cộng	**6.698.148.143**	**439.104.779.123**	**(384.654.841.897)**	**61.148.085.369**

(*) Các công trình này sẽ được tiếp tục thực hiện khi Tập đoàn bố trí được nguồn vốn, phù hợp với tình hình tài chính của Tập đoàn.

14. Lợi thế thương mại

Tập đoàn chỉ phát sinh lợi thế thương mại đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Dương Anh, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.267.032.117	2.518.924.575
Phân bổ vào chi phí trong năm	(251.892.458)	(251.892.458)
Số cuối năm	**2.015.139.659**	**2.267.032.117**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***35.622.161.521***	***20.720.753.190***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	2.068.823.935	1.317.993.310
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	5.482.119.047	6.171.791.075
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	4.483.100.000	5.560.300.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng.	-	685.265.021
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	10.023.265.740	2.143.682.556
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng - Hải Phòng	287.317.532	621.102.610
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	7.475.546.087	4.220.618.618
Công Ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	49.986.766	-
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	5.752.002.414	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***490.638.602.492***	***212.701.359.234***
Genmarca Shipping Limited	47.758.813.388	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải & Thương mại Nam Việt	53.687.550.582	-
Aussie Offshore Services Limited	62.703.469.877	7.835.445.889
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	16.588.739.675	25.619.104.855
Công ty Cổ phần Hàng hải và Năng lượng Hải Mã	-	33.212.249.195
Các nhà cung cấp khác	309.900.028.970	146.034.559.295
Cộng	**526.260.764.013**	**233.422.112.424**

16. Người mua trả tiền trước

16a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quân chủng Hải quân	1.402.403.180.741	433.180.505.185
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng biển	-	10.614.263.454
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	8.923.233.200	8.923.233.200
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	69.620.000.000	-
Mermaid Subsea Service (Thailand) Ltd	4.546.199.517	-
Các khách hàng khác	386.256.710	657.204.433
Cộng	**1.485.878.870.168**	**453.375.206.272**

16b. Người mua trả tiền trước dài hạn

Là khoản trả trước dài hạn hợp đồng xây dựng của Quân chủng Hải quân tại Công ty Cổ phần Trục vớt Nạo vét Tân Cảng.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm				Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Điều chỉnh khác	Giảm do giải thể Công ty con	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.571.872.544	4.170.511	15.083.014.478	(14.887.107.011)	21.600.000	-	2.785.209.500	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	22.108.531.112	(22.108.531.112)	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.532.389.017	(6.532.389.017)	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.987.809.575	-	91.516.794.980	(37.599.313.309)	-	(31.975.920)	90.922.919.389	49.604.063
Thuế thu nhập cá nhân	1.696.462.023	10.953.262	16.550.323.289	(16.540.742.000)	21.600.000	(11.593.560)	1.720.483.186	15.386.696
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	175.268.621	-	7.711.714.114	(4.862.784.681)	-	-	3.024.198.054	
Tiền thuê đất	43.200.000	-	-	-	(43.200.000)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	2.000.000	45.720.000	(44.720.000)	-	-	-	1.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	64.683.047	-	448.578.086	(498.214.132)	-	-	15.104.713	57.712
Cộng	**41.539.295.810**	**17.123.773**	**159.997.065.076**	**(103.073.801.262)**	**-**	**(43.569.480)**	**98.467.914.842**	**66.048.471**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế 0%
- Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ 5%
- Hàng hóa, dịch vụ còn lại 8 - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty mẹ phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại điều 19 và điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026) đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm (từ năm 2014 đến năm 2028).

Các Công ty con trong Tập đoàn phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***8.940.632.000***	***14.273.738.740***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn Tiền thuê đất	8.940.632.000	8.940.632.000
Công ty TNHH MTV Hải Sản Trường Sa - Phí cầu cảng	-	5.333.106.740
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***49.884.249.240***	***51.413.314.485***
Lãi vay phải trả	19.622.996.012	22.612.156.511
Chi phí thuê tàu phải trả	1.231.000.000	11.020.370.124
Chi phí nhiên liệu phải trả	10.660.924.443	5.172.364.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.689.664.922	11.059.381.332
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.679.663.863	1.549.042.476
Cộng	**58.824.881.240**	**65.687.053.225**

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (*) – Bên liên quan	99.361.222.597	99.361.222.597
Các tổ chức và cá nhân khác	480.585.415	-
Cộng	**99.841.808.012**	**99.361.222.597**

(*) Là doanh thu chưa thực hiện của hoạt động cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (bên liên quan) thuê cầu.

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***134.452.947.707***	***53.247.265.202***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	24.448.885.746	53.191.356.393
- Cổ tức phải trả	*24.134.583.581*	*52.018.310.000*
- Phải trả thanh toán thừa	-	*965.826.067*
- Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả	*314.302.165*	*207.220.326*
Kinh phí hoạt động Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.306.452	55.908.809
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng – Tiền thu hộ	110.002.755.509	
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***9.281.692.832***	***14.955.496.288***
Tài sản thừa chờ giải quyết	33.475.000	33.475.000
Kinh phí công đoàn	1.345.202.264	981.142.660
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	439.236.240	94.534.789
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.244.808.300	2.230.808.300
Các khoản chi hộ phải trả	1.061.820.034	2.245.408.513
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.157.150.994	9.370.127.026
Cộng	**143.734.640.539**	**68.202.761.490**

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng [(i)]	***281.264.846.531***	***227.330.702.563***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam –Chi nhánh Hồ Chí Minh	52.407.970.176	44.418.213.215
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	52.771.913.785	66.322.421.286
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	-	32.799.295.893
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Đống Đa	-	12.192.056.050
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	148.194.448.061	45.722.683.166
Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Đô Thành	-	25.876.032.953
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	27.890.514.509	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	***238.915.796.416***	***173.555.032.459***
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú	10.591.737.656	3.909.594.800
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Vũng Tàu	14.284.257.680	14.284.257.680
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	62.514.881.748	62.514.881.748
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	76.486.634.900	63.220.144.567
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	48.929.360.832	6.170.412.820
Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Đô Thành	25.108.923.600	16.773.597.988
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa	-	6.682.142.856
Vay ngắn hạn cá nhân khác	***1.000.000.000***	***700.000.000***
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	***242.372.368***	***337.372.404***
Cộng	**520.423.015.315**	**401.923.107.426**

[(i)] Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng, thời hạn từ 8 đến 12 tháng, để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Hợp đồng vay*	*Hạn mức*	*Lãi suất/ năm*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hợp đồng ngày 09/7/2024	100 tỷ VND	5,4%	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng; 02 cẩu RTG 6+1 và 01 cẩu Kocks 73013; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú	Hợp đồng ngày 08/08/2024	80 tỷ VND	5,5% - 6,3%	02 cẩu Container KOCKS và Tàu TC Royal
	Hợp đồng ngày 24/9/2024	40 tỷ VND	5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2	Hợp đồng ngày 27/9/2023	200 tỷ VND	5% - 5,2%	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình

Ngân hàng	*Hợp đồng vay*	*Hạn mức*	*Lãi suất/ năm*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Hợp đồng ngày 11/12/2024	50 tỷ VND	4,0% - 4,2%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
	Hợp đồng ngày 05/09/2024	20 tỷ VND	4,5% - 5,2%/	Hợp đồng tiền gửi có kì hạn tại Ngân hàng

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	227.330.702.563	1.001.255.183.142	-	(947.321.039.174)	281.264.846.531
Vay ngắn hạn các cá nhân	700.000.000	68.160.000.000	-	(67.860.000.000)	1.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	173.555.032.459	-	241.256.867.844	(176.896.103.887)	237.915.796.416
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	337.372.404	-	242.372.368	(337.372.404)	242.372.368
Cộng	**401.923.107.426**	**1.069.415.183.142**	**241.499.240.212**	**(1.192.414.515.465)**	**520.423.015.315**

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn các cá nhân là bên liên quan	***36.000.000.000***	***36.000.000.000***
Vay dài hạn ngân hàng (i)	***678.086.430.807***	***664.656.140.948***
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú	77.128.952.248	5.864.439.902
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Vũng Tàu	19.244.558.619	33.528.816.299
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	158.875.172.744	221.390.054.492
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	171.058.846.000	202.885.480.900
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	81.856.250.002
Ngân hàng TMCP Hàng hải – Chi nhánh Đô Thành	64.186.882.852	70.947.092.167
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	187.592.018.344	48.184.007.186
Vay dài hạn các cá nhân khác	***203.000.000.000***	***192.800.000.000***
Nợ thuê tài chính	***421.411.441***	***663.783.809***
Cộng	**917.507.842.248**	**894.119.924.757**
Trong đó:		
Công ty mẹ vay dài hạn các cá nhân (ii)	*159.800.000.000*	*149.800.000.000*
Các công ty con vay dài hạn các cá nhân (iii)	*79.200.000.000*	*79.000.000.000*

(i) Các khoản vay dài hạn ngân hàng để đầu tư tài sản cố định, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Chi tiết như sau:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất/năm*
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú			
Hợp đồng ngày 22/08/2024	Mua Quyền sử dụng đất và công trình gắn liền với đất (Khách sạn Hanoi Golden Hotel)/Hạn mức: 85.197.321.430 VND	12 năm	7,5%
Hợp đồng ngày 05/09/2016	Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần/Hạn mức: 56.000.000.000 VND	10 năm	7%
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam			
Hợp đồng ngày 26/04/2021	Đầu tư tàu TC Dolphin/ Hạn mức vay: 65.000.000.000 VND	05 năm	7,0%
Hợp đồng ngày 08/11/2021	Đầu tư tàu 650/ Hạn mức vay: 129.920.000.000 VND	07 năm	7,29%

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất/năm*
Hợp đồng ngày 04/07/2023	Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang/ Hạn mức vay: 77.000.000.000 VND	07 năm	6,68%
Hợp đồng ngày 22/04/2022	Thanh toán mua tàu lai dắt ASD 2813. Hạn mức vay: 108.844.000.000 VND	84 tháng	7,29%
Hợp đồng ngày 14/07/2021	Đầu tư tàu đa năng TC Vigour. Hạn mức vay: 30.054.240.000 VND	54 tháng	6,8%
Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga – Chi nhánh Vũng Tàu			
Hợp đồng ngày 04/05/2021	Đầu tư mua tàu TC Eagle	05 năm	6,7%
Hợp đồng ngày 20/09/2023	Đầu tư mua tàu TC Saturn	05 năm	7,7%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa			
Hợp đồng ngày 12/06/2018	Đầu tư 02 cẩu Mitsui	106 tháng	7,2%
Hợp đồng ngày 15/06/2022	Đầu tư 01 tàu TC Venus	60 tháng	8,3%
Hợp đồng ngày 25/08/2022	Đầu tư tàu lai dắt ASD 2811	84 tháng	8%
Hợp đồng ngày 23/12/2024	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	6,5%
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành			
Hợp đồng ngày 30/12/2022	Mua Tàu hút xén thổi (Dredger) TCDG CSD02	84 tháng	8,5%
Hợp đồng ngày 28/11/2023	Mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%
Hợp đồng ngày 6/2/2024	Mua sà lan	48 tháng	8,5%
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2			
Hợp đồng ngày 19/5/2022	Mua sà lan và cần trục bánh xích	60 tháng	8%
Hợp đồng ngày 17/05/2022	Mua xe ô tô Toyota Fortuner	60 tháng	8%
Hợp đồng ngày 06/7/2023	Mua tàu kéo Tolak 11 và tàu nạo vét Bestla	90 tháng	8,5%
Hợp đồng ngày 27/3/2024	Đầu tư trang thiết bị phục vụ thi công các dự án năm 2023-2024 và những năm tiếp theo	60 tháng	8%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh			
Hợp đồng ngày 20/2/2019	02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL	72 tháng	7,7%
Hợp đồng ngày 29/11/2022	01 xe ô tô Toyota Fortuner 2.7G 4x2 AT	60 tháng	6,7%

(ii) Công ty mẹ vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV, đầu tư vào dự án Cẩu Kocks (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm và 8 năm). Chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư tàu TC 89 và phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 9,0%/năm)	***128.000.000.000***	***118.000.000.000***
Bên liên quan	35.000.000.000	35.000.000.000
Các cá nhân khác	93.000.000.000	83.000.000.000
Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cẩu Kocks (lãi suất 25,0%/năm)	***31.800.000.000***	***31.800.000.000***
Bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
Cán bộ nhân viên Công ty	200.000.000	200.000.000
Các cá nhân khác	30.600.000.000	30.600.000.000
Cộng	**159.800.000.000**	**149.800.000.000**

(iii) Các công ty con vay dài hạn cá nhân, không có tài sản đảm bảo, bao gồm:

Công ty	*Mục đích vay*	*Thời hạn*	*Lãi suất/năm*
Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch Biển Tân Cảng	bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh/Hạn mức: 30.000.000.000 VND	48 tháng và được gia hạn qua các năm	9%
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	36 – 60 tháng	10%

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn bên liên quan	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	916.002.227.223	237.915.796.416	595.519.933.061	82.566.497.746
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác	203.000.000.000	-	203.000.000.000	-
Nợ thuê tài chính	663.783.809	242.372.368	421.411.441	-
Cộng	**1.155.666.011.032**	**238.158.168.784**	**834.941.344.502**	**82.566.497.746**
Số đầu năm				
Vay dài hạn bên liên quan	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	838.211.173.407	173.555.032.459	539.638.365.565	125.017.775.383
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác	192.800.000.000	-	192.800.000.000	-
Nợ thuê tài chính	1.001.156.213	337.372.404	663.783.809	-
Cộng	**1.068.012.329.620**	**173.892.404.863**	**769.102.149.374**	**125.017.775.383**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn bên liên quan	36.000.000.000	-	-	-	36.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	664.656.140.948	360.280.455.430	(241.256.867.844)	(105.593.297.727)	678.086.430.807
Vay dài hạn các cá nhân	162.800.000.000	76.600.000.000		(66.400.000.000)	203.000.000.000
Nợ thuê tài chính	663.783.809		(242.372.368)		421.411.441
Cộng	**894.119.924.757**	**436.880.455.430**	**(241.499.240.212)**	**(171.993.297.727)**	**917.507.842.248**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.679.917.223	21.148.402.112	122.200.000	(12.158.174.420)	11.792.344.915
Quỹ phúc lợi	7.409.505.481	19.921.077.602	312.000.000	(6.546.899.000)	21.095.684.083
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	594.364.597	3.005.885.827	-	(2.000.000.000)	1.600.250.424
Cộng	**10.683.787.301**	**44.075.365.541**	**434.200.000**	**(20.705.073.420)**	**34.488.279.422**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm	309.998.860.000	249.381.338.937	233.202.153.248	27.145.979.951	207.224.216.634	1.026.952.548.770
Cổ đông KKS góp vốn			-	-	14.348.769.091	14.348.769.091
Lợi nhuận trong năm	-	-	163.080.651.133	-	37.591.543.529	200.672.194.662
Trích lập các quỹ tại Công ty mẹ	-	42.191.689.025	(45.004.468.293)	-	-	(2.812.779.268)
Trích kinh phí hoạt động của Ban điều hành Công ty mẹ			(2.109.584.451)			(2.109.584.451)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(77.499.715.000)	-	-	(77.499.715.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong năm	-	-	(15.029.429.136)	-	-	(15.029.429.136)
Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	2.165.067.157	(3.998.218.411)	220.504.727	(1.570.457.916)	(3.183.104.443)
Sử dụng quỹ khác tại Công ty con	-	-	-	(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
Số dư cuối năm	**309.998.860.000**	**293.738.095.119**	**252.641.389.090**	**27.231.484.678**	**257.479.071.338**	**1.141.088.900.225**
Năm nay						
Số dư đầu năm	309.998.860.000	293.738.095.120	252.641.389.090	27.231.484.678	257.479.071.338	1.141.088.900.226
Cổ đông KKS góp vốn	-	-	-	-	459.230.909	459.230.909
Lợi nhuận trong năm	-	-	446.639.058.084	-	43.671.029.445	490.310.087.529
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	46.741.657.863	(51.446.973.900)	265.102.094	(1.305.884.393)	(5.746.098.336)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(46.499.829.000)	-	(15.938.023.600)	(62.437.852.600)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay	-	-	(38.761.520.920)	-		(38.761.520.920)
Ảnh hưởng do thay đổi tỉ lệ lợi ích tại TCOTS Cát Lái	-	-	(90.149.366)	-	90.149.366	-
Sử dụng quỹ khác tại Công ty con	-	-	-	(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
Số dư cuối năm	**309.998.860.000**	**340.479.752.983**	**562.481.973.988**	**27.361.586.772**	**284.340.573.065**	**1.524.662.746.808**

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	111.599.990.000	111.599.990.000
Các cổ đông khác	198.398.870.000	198.398.870.000
Cộng	**309.998.860.000**	**309.998.860.000**

23c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30.999.886	30.999.886

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Phân phối lợi nhuận

Công ty mẹ và các Công ty con đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2024 của mỗi Công ty như sau:

Công ty mẹ:

Phân phối lợi nhuận năm 2023		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	46.499.829.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)	:	45.088.287.410
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành (2% LNST)	:	3.005.885.827
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2024		
• Trích quỹ khen thưởng (5% LNST)	:	19.380.760.460
• Trích quỹ phúc lợi (5% LNST)	:	19.380.760.460

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng:

Phân phối lợi nhuận năm 2023		VND
• Trích Quỹ đầu tư phát triển (15% LNST)	:	3.241.902.851
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (5% LNST)	:	1.080.634.284
• Trích kinh phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (2% LNST)	:	432.253.714
• Chia cổ tức (15% VĐL)	:	15.000.000.000

Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc:

Phân phối lợi nhuận năm 2023		VND
• Trích quỹ khen thưởng	:	1.227.324.510
• Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	:	490.929.804
• Chia cổ tức	:	17.784.000.000

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

24a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	6.661.206,79	2.480.362,17
Euro (EUR)	50,00	50,00
Bath Thái (THB)	80.769,79	500.000,00

24b. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng Công ty TNHH MTV Linh Ngọc Ngân với số tiền 1.245.653.127 VND, đã được xóa sổ do xác định không thể thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ ngoài khơi	1.609.420.133.828	969.279.547.673
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	311.900.925.711	220.312.545.673
Doanh thu bán hàng hóa	188.353.941.121	177.757.716.508
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.404.333.767.927	126.856.202.768
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh	13.196.414.436	13.181.822.238
Doanh thu dịch vụ khác	377.614.317.284	73.203.869.390
Cộng	**3.904.819.500.307**	**1.580.591.704.250**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Doanh thu dịch vụ cho thuê tài sản tại Cảng	144.963.606.792	125.638.703.531
Doanh thu dịch vụ khác	189.364.708	7.851.443.139
Doanh thu bán hàng hóa	11.010.624.778	14.149.414.889
Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê tài sản cho các đơn vị:		
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Petro Cam Ranh	1.428.981.482	431.574.074
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	68.232.904.200	57.291.000.000
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	104.716.746.970	106.188.013.949
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải xếp dỡ Tân Cảng	568.209.332	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	92.462.402	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	357.530.857	-
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	799.654.844	1.359.331.575
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	3.882.556.130	3.204.832.174
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	400.225.746	341.855.000
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	-	346.205.741

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi	1.204.750.967.049	737.322.173.913
Giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	103.491.216.903	94.711.848.621
Giá vốn bán hàng hóa	150.683.620.587	145.053.938.794
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.265.885.285.237	99.323.952.501
Giá vốn từ hợp tác kinh doanh	7.462.087.834	7.896.131.111
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	332.110.222.092	61.634.860.092
Cộng	**3.064.383.399.702**	**1.145.942.905.032**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	7.345.132.869	6.390.495.997
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	11.966.176.408	8.298.230.226
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	13.490.346	469.177
Chiết khấu thanh toán	63.383.851	-
Lãi giải thể công ty con	22.196.322	-
Doanh thu tài chính khác	-	1.979.346
Cộng	**19.410.379.796**	**14.691.174.746**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	113.701.756.080	97.365.561.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.173.301.216	2.121.710.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.458.358.638	822.574.690
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	11.654.966.572	1.746.151.691
Chi phí tài chính khác	2.086.106.462	178.772.354
Cộng	**131.074.488.968**	**102.234.770.111**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.901.643.019	9.734.067.052
Chi phí vật liệu, bao bì	86.557.517	69.495.803
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.092.911.531	648.626.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.919.360	7.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.520.485.238	4.039.122.045
Chi phí bằng tiền khác	1.379.895.119	1.702.935.838
Cộng	**24.026.411.784**	**16.201.747.249**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	86.934.816.163	56.355.665.319
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.810.708.933	1.668.709.937
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.988.336.777	2.108.876.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.905.274.185	1.870.832.647
Thuế, phí và lệ phí	301.951.037	463.403.356
Dự phòng phải thu khó đòi	1.087.993.572	3.945.465.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.225.557.998	26.792.328.935
Chi phí bằng tiền khác	24.182.235.585	12.053.527.224
Cộng	**154.436.874.250**	**105.258.809.664**

7. Lãi trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	446.639.058.084	163.079.093.990
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, kinh phí hoạt động của Ban điều hành (*)	(38.761.520.920)	(20.775.527.471)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	407.877.537.164	142.305.123.662
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	30.999.886	30.999.886
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**13.157**	**4.591**

(*) Số trích quỹ được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ được quy định trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty mẹ và các công ty con.

7b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.441.770.830.806	239.454.305.309
Chi phí nhân công	516.533.577.418	218.815.036.894
Chi phí khấu hao TSCĐ và lợi thế thương mại	271.742.350.992	203.030.111.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.014.036.730.958	498.158.349.253
Chi phí khác	185.000.158.849	34.487.744.207
Cộng	**3.429.083.649.023**	**1.193.945.547.004**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty mẹ phát sinh các giao dịch bù trừ cổ tức phải trả và phải thu tiền cung cấp dịch vụ với Công ty TNHH Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, số tiền: 44.623.724.919 VND (năm trước không phát sinh).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ nào khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu thập
Năm nay					
Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch HĐQT	-	-	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Sơn (*)	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
Lê Đăng Phúc	Thành viên HĐQT /Tổng Giám đốc	1.393.890.000	435.375.000	-	1.829.265.000
Phạm Đức Duy	Trưởng BKS	545.206.522	175.675.000	-	720.881.522
Vũ Thị Hải Yến	Thành viên BKS	-	-	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến 01/04/2024)	188.850.000	10.000.000	-	198.850.000
Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	826.950.000	259.150.000	-	1.086.100.000
Nguyễn Phùng Hưng	Phó Tổng Giám đốc	660.000.000	203.500.000	-	863.500.000
Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ 22/08/2024)	214.952.381	49.166.667	-	264.119.048
Vũ Quang Tiến	Kế toán trưởng	650.400.000	203.500.000	-	853.900.000
Cộng		**4.480.248.903**	**1.336.366.667**	**180.000.000**	**5.996.615.570**
Năm trước					
Võ Đắc Thiệu (*)	Chủ tịch HĐQT	-	-	-	-
Nguyễn Sơn (*)	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
Lê Đăng Phúc	Thành viên HĐQT /Tổng Giám đốc	953.761.200	165.000.000	-	1.118.761.200
Phạm Huy Vũ	Trưởng BKS (đến 21/08/2023)	238.970.721	5.000.000	-	243.970.721
Vũ Thị Hải Yến (*)	Thành viên BKS	-	-	-	-
Phạm Đức Duy	Trưởng BKS (từ 21/08/2023)	326.732.160	73.000.000	-	399.732.160
Nguyễn Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	612.847.356	96.269.841	-	709.117.197
Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	612.847.356	97.000.000	-	709.847.356
Nguyễn Phùng Hưng	Phó Tổng Giám đốc (từ 29/06/2023)	333.067.000	85.000.000	-	418.067.000
Vũ Quang Tiến	Kế toán trưởng	568.702.200	85.000.000	-	653.702.200
Cộng		**3.646.927.993**	**606.269.841**	**-**	**4.253.197.834**

(*) Một số thành viên quản lý chủ chốt không hưởng lương, thù lao tại Công ty.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("SNP")	Cổ đông lớn (sở hữu 36% vốn điều lệ)
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch – Giải trí Saigon Today	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Petro Cam Ranh	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải	Công ty thuộc Tập đoàn SNP

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng - Hải Phòng	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty thuộc Tập đoàn SNP

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Sử dụng dịch vụ	1.339.064.187	1.811.540.838
Cổ tức phải trả		27.899.997.500
Sử dụng dịch vụ của các đơn vị:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	10.546.574.535	9.993.320.203
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	270.499.350	1.081.997.400
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	13.674.394.518	11.117.693.700
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	2.737.889.365	3.458.595.965
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Petro Cam Ranh	11.160.000.000	11.160.000.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.6, V.15, V.18, V.19 và V.21.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực dịch vụ ngoài khơi.
- Lĩnh vực xây lắp.
- Lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị.
- Các lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Dịch vụ ngoài khơi	Lĩnh vực xây lắp	Cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV ra bên ngoài	1.609.420.133.828	1.404.333.767.927	311.900.925.711	579.164.672.841	3.904.819.500.307
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần	***1.609.420.133.828***	***1.404.333.767.927***	***311.900.925.711***	***579.164.672.841***	***3.904.819.500.307***
Giá vốn hàng bán	(1.204.750.967.049)	(1.265.885.285.237)	(103.491.216.903)	(490.255.930.513)	(3.064.383.399.702)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	404.669.166.779	138.448.482.690	208.409.708.808	88.908.742.328	840.436.100.605
Chi phí bán hàng					(24.026.411.784)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(154.436.874.250)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					661.972.814.571
Doanh thu hoạt động tài chính					19.410.379.796
Chi phí tài chính					(131.074.488.968)
Lãi lỗ công ty liên kết					31.782.661.340
Thu nhập khác					395.671.832
Chi phí khác					(642.676.521)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(92.663.660.299)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					1.129.385.778
Lợi nhuận sau thuế TNDN					***490.310.087.529***
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV ra bên ngoài	969.279.547.673	126.856.202.768	220.312.545.673	264.089.707.900	1.580.538.004.014
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần	***969.279.547.673***	***126.856.202.768***	***220.312.545.673***	***264.089.707.900***	***1.580.538.004.014***
Giá vốn hàng bán	(737.322.173.913)	(99.323.952.501)	(94.711.848.621)	(214.584.929.997)	(1.145.942.905.032)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	231.957.373.760	27.532.250.267	125.600.697.052	49.504.777.903	434.595.098.982
Chi phí bán hàng					(16.201.747.249)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(105.258.809.664)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					313.134.542.069
Doanh thu hoạt động tài chính					14.691.174.746
Chi phí tài chính					(102.234.770.111)
Lãi lỗ công ty liên kết					10.216.889.249
Thu nhập khác					5.966.892.389
Chi phí khác					(1.126.102.817)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(39.976.430.863)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					***200.672.194.662***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Dịch vụ ngoài khơi	Lĩnh vực xây lắp	Cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.583.175.465.116	2.647.604.127.639	147.459.238.130	842.681.980.746	5.220.920.811.631
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					440.619.619.571
Tổng tài sản					***5.661.540.431.202***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	938.883.352.217	2.529.373.985.866	116.052.720.000	419.611.432.047	4.003.921.490.130
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					132.956.194.264
Tổng nợ phải trả					***4.136.877.684.394***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.831.885.083.709	848.184.676.037	190.562.375.642	498.212.332.047	3.368.844.467.435
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					163.465.467.699
Tổng tài sản					***3.532.309.935.134***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.259.285.603.009	777.851.807.058	95.305.653.461	206.554.888.270	2.338.997.951.798
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					52.223.083.111
Tổng nợ phải trả					***2.391.221.034.909***

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc